

Số: 24./2019/CIAS
V/v Báo cáo tài chính Quý IV/2018

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông LÝ QUỐC TRUNG

Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý IV/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính Quý IV/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lý Quốc Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.611.614.181	262.606.956.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.772.528.467	160.747.046.152
1. Tiền	111		41.272.528.467	41.647.046.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.500.000.000	119.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.640.000.000	22.640.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	37.500.000.000	22.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	140.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.603.842.901	27.514.283.041
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.221.229.392	25.757.036.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.723.934.260	526.393.100
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33.000.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.658.679.249	1.230.853.875
IV. Hàng tồn kho	140		4.154.114.009	44.115.104.403
1. Hàng tồn kho	141	V.5	4.154.114.009	44.115.104.403
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.441.128.804	7.590.523.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	4.426.627.609	1.874.625.401
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		707.023.926	5.715.897.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		307.477.269	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.071.025.303	189.574.280.084
II. Tài sản cố định	220		124.856.407.521	128.952.770.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	124.012.022.750	128.096.534.331
- Nguyên giá	222		154.902.287.824	147.093.997.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.890.265.074)	(18.997.463.286)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	844.384.771	856.236.553
- Nguyên giá	228		1.388.220.000	1.206.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(543.835.229)	(350.163.447)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.860.107.880	1.516.238.062
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.860.107.880	1.516.238.062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.320.651.937	49.862.683.870
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	50.320.651.937	49.862.683.870

VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.033.857.965	9.242.587.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	10.033.857.965	9.242.587.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		381.682.639.484	452.181.236.725

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.993.007.785	199.306.535.542
I. Nợ ngắn hạn	310		56.031.068.006	128.509.722.706
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17.385.255.898	87.014.740.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.851.006	12.922.943
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1.150.862.770	2.598.355.306
4. Phải trả người lao động	314		15.602.223.076	19.675.575.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.911.155.310	1.080.717.044
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.415.221.898	595.061.594
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.069.644.100	17.069.644.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.485.853.948	462.705.231
II. Nợ dài hạn	330		39.961.939.779	70.796.812.836
1. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	25.604.499.864	42.674.143.964
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.15	14.320.553.554	27.890.630.716
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.886.361	202.038.156
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.689.631.699	252.874.701.183
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	285.689.631.699	252.874.701.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.999.820.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.999.820.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.910.337.994	84.272.264.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		1.319.333.390	2.007.406.784
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416.894.111	416.894.111
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.143.730.451	4.143.730.451
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.295.233.955	65.302.784.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.819.827.708	17.839.874.839
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.475.406.247	47.462.909.523
7. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	419		21.604.281.798	16.731.620.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		381.682.639.484	452.181.236.725

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

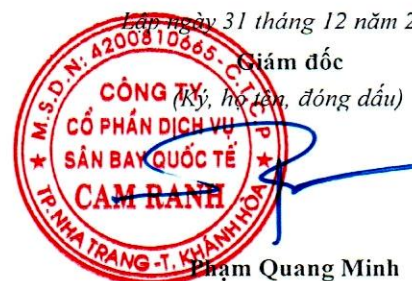
nght

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

AE

Đỗ Hữu Ánh Liên



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.818.784.490	111.716.203.260	297.267.470.219	442.146.446.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	442.092.125	719.238.641	2.407.484.130	2.703.256.881
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.376.692.365	110.996.964.619	294.859.986.089	439.443.189.490
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	39.301.525.005	89.237.299.909	211.003.147.221	335.250.812.829
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.075.167.360	21.759.664.710	83.856.838.868	104.192.376.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.223.104.161	1.898.190.441	6.506.429.250	3.499.678.730
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.650.032.596	2.022.489.599	8.426.265.680	6.472.460.015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.082.656.578	1.433.501.144	5.916.544.804	5.571.839.677
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		26.626.132		457.968.067	862.683.870
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.267.197.265	4.263.710.603	9.825.880.875	13.787.538.155
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.681.114.609	10.733.024.605	26.283.171.842	27.601.001.802
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(273.446.817)	6.638.630.344	46.285.917.788	60.693.739.289
12. Thu nhập khác	31	VI.6	286.753.239	(606.122.833)	377.635.845	145.326.741
13. Chi phí khác	32	VI.7	199.852.388	(76.181.825)	254.904.063	1.232.252.873
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		86.900.851	(529.941.008)	122.731.782	(1.086.926.132)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(186.545.966)	6.108.689.336	46.408.649.570	59.606.813.157
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(432.964.483)	1.251.343.148	9.439.502.635	11.629.808.393
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(668.616.159)	(195.151.795)	(668.616.159)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		246.418.517	5.525.962.347	37.164.298.730	48.645.620.923
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(364.789.072)	6.623.659.019	32.011.659.806	47.462.909.523
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		611.207.589	(235.012.802)	5.152.638.924	1.182.711.400
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

ng hüt

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

AG

Đỗ Hữu Ánh Liên



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên)

R

Phạm Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.408.649.570	59.606.813.157
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.413.581.669	12.507.821.366
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(279.752.793)	(385.407.835)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.029.174.507)	(3.809.190.917)
- Chi phí lãi vay	06		5.916.544.804	5.671.839.677
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.429.922.838	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.859.771.581	73.591.875.448
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.585.776.154)	(16.416.960.864)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.960.990.394	4.931.149.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(64.897.539.268)	30.704.455.350
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.343.272.905)	9.024.376.550
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(15.000.000.000)	(22.500.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.713.166.077)	(5.225.985.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.661.751.670)	(10.321.085.330)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.027.307.492)	(358.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.408.051.591)	63.429.620.935
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(23.707.360.449)	(50.831.086.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.043.181.816	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.000.000.000)	(140.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(49.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.803.576.047	2.802.700.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.860.602.586)	(97.168.385.857)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	98.424.661.384
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	49.233.143.726
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.069.644.100)	(8.534.822.050)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.925.345.800)	(6.279.704.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.994.989.900)	132.843.278.210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(98.263.644.077)	99.104.513.288
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.747.046.152	61.654.606.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		289.126.392	(12.073.476)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	62.772.528.467	160.747.046.152

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

nguyet

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ác

Đỗ Hữu Ánh Liên



Phạm Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 110.999.820.000 đồng.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Thương mại

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

4. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ hàng không, dịch vụ ăn uống, bán lẻ và dịch vụ vận tải tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng Hàng không Chu Lai và Cảng Hàng không Phù Cát. Trên thị trường có một số doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	51%	51%	trực tiếp 51% gián tiếp 24%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.	100%	100%	100%

- Công ty có Công ty liên kết như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ thương mại, du lịch	49%	49%	49%

7. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 năm Dương lịch.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BCT ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT200 và TT 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

2. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.
- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI THU

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TSCĐ, TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOÀN LẠI

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	(Đơn vị tính: VND)	
	Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 01/01/2018
1. TIỀN		
- Tiền mặt	1.193.493.842	6.593.288.405
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.079.034.625	35.048.624.841
- Tiền đang chuyển	-	5.132.906
- Các khoản tương đương tiền (*)	21.500.000.000	119.100.000.000
Cộng	62.772.528.467	160.747.046.152

(*): Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại ngày 01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	37.500.000.000	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	37.500.000.000	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.000.000.000	50.320.651.937	-	49.000.000.000	49.862.683.870	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	50.320.651.937	-	49.000.000.000	49.862.683.870	-

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.221.229.392	25.757.036.066
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	7.701.926.250	8.099.476.599
- Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	2.129.214.420	12.665.305.752
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.390.088.722	4.992.253.715
Cộng	18.221.229.392	25.757.036.066

	Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn	18.658.679.249		1.230.853.875	
- Ký cược, ký quỹ;	1.897.005.683		362.500.000	
- Phải thu khác.	16.290.284.056		713.294.040	
+ Hợp tác kinh doanh (BCC);	15.243.563.599		-	
+ Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;			110.797.777	
+ Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS;	720.000.000		372.600.000	
+ Phải thu ngắn hạn khác	326.720.457		229.896.263	
- Tạm ứng	397.246.600		145.485.750	
- Bảo hiểm xã hội	74.142.910		9.574.085	
Cộng	18.658.679.249		1.230.853.875	

	Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
5. HÀNG TỒN KHO				
- Nguyên liệu, vật liệu;		1.507.385.662		429.398.060
- Công cụ, dụng cụ;		176.394.570		67.412.295
- Hàng hóa;		2.470.333.777		43.618.294.048
Cộng		4.154.114.009		44.115.104.403

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2018	12.684.072.375	103.134.733.230	28.497.258.656	2.687.331.636	90.601.720	147.093.997.617
- Mua trong kỳ		3.022.932.100	6.713.715.971	1.263.522.136		11.000.170.207
- Thanh lý, nhượng bán		85.000.000	3.106.880.000			3.191.880.000
Số dư tại 31/12/2018	12.684.072.375	106.072.665.330	32.104.094.627	3.950.853.772	90.601.720	154.902.287.824
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2018	2.083.738.934	9.189.192.881	6.834.825.325	865.168.179	24.537.967	18.997.463.286
- Khấu hao trong kỳ	1.317.201.426	8.151.893.127	4.069.314.791	663.380.195	18.120.348	14.219.909.887
- Thanh lý, nhượng bán		63.293.008	2.263.815.091			2.327.108.099
Số dư tại 31/12/2018	3.400.940.360	17.277.793.000	8.640.325.025	1.528.548.374	42.658.315	30.890.265.074
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2018	10.600.333.441	93.945.540.349	21.662.433.331	1.822.163.457	66.063.753	128.096.534.331
Số dư tại 31/12/2018	9.283.132.015	88.794.872.330	23.463.769.602	2.422.305.398	47.943.405	124.012.022.750

- Giá trị còn lại Số dư tại 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.380.966.033 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại 01/01/2018	-	-	-	-	1.206.400.000	-	1.206.400.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	181.820.000	-	181.820.000
Số dư tại 31/12/2018	-	-	-	-	1.388.220.000	-	1.388.220.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2018	-	-	-	-	350.163.447	-	350.163.447
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	193.671.782	-	193.671.782
Số dư tại 31/12/2018	-	-	-	-	543.835.229	-	543.835.229
Giá trị còn lại							
Số dư tại 01/01/2018	-	-	-	-	856.236.553	-	856.236.553
Số dư tại 31/12/2018	-	-	-	-	844.384.771	-	844.384.771

	Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG				
- Tư vấn thiết kế dự án: Nhà ga hàng hóa & khu xử lý hàng hóa bưu kiện (Lập dự án đầu tư xây dựng)	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Thi công đường bê tông và hàng rào dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý bưu kiện	1.226.183.062	1.226.183.062	1.226.183.062	1.226.183.062
- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý	231.000.000	231.000.000	-	-
- Chi phí khác	272.924.818	272.924.818	160.055.000	160.055.000
Cộng	1.860.107.880	1.860.107.880	1.516.238.062	1.516.238.062

	Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			
a) Ngắn hạn		4.426.627.609		1.874.625.401
- Chi phí mua bảo hiểm;		455.074.454		491.006.093
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		1.532.401.245		660.736.034
- Chi phí bảo hộ lao động;		693.089.596		48.360.701
- Chi phí khác;		1.746.062.314		674.522.573
b) Dài hạn		10.033.857.965		9.242.587.268
- Chi phí đào tạo phân bổ;		1.644.734.763		4.795.130.341
- Chi phí trước hoạt động;		44.800.000		103.473.537
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		999.887.929		2.183.896.963
- Chi phí sửa chữa;		6.972.289.546		893.086.738
- Chi phí khác;		372.145.727		1.266.999.689
Cộng		14.460.485.574		11.117.212.669

	Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- IPP GROUP (S) PTE.LTD		-		73.913.041.931
- Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không VN		178.410.684		4.376.940.743
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B		1.284.072.766		1.528.978.240
- Công ty Cổ phần Nhà Ga Quốc tế Cam Ranh		6.537.721.625		-
- Phải trả cho các đối tượng khác		9.385.050.823		7.195.779.804
Cộng		17.385.255.898		87.014.740.718

	Số dư tại 01/01/2018		Số dư tại 31/12/2018	
	Số dư tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư tại 31/12/2018
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
a, Phải nộp	2.598.355.306	14.189.215.727	15.636.708.263	1.150.862.770
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.353.020.303	2.136.892.781	216.127.522
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.365.295.927	9.866.891.909	11.559.951.138	672.236.698
- Thuế thu nhập cá nhân	233.059.379	1.922.330.551	1.893.514.489	261.875.441
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.523.200	24.523.200	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	22.449.764	21.826.655	623.109
Cộng	2.598.355.306	14.189.215.727	15.636.708.263	1.150.862.770

Trong đó

- Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

1.150.862.770

	Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
a) Ngắn hạn		1.911.155.310		1.080.717.044
- Trích trước chi phí điện thoại, internet;		18.833.485		14.007.898
- Chi phí lãi vay;		703.863.689		187.560.117
- Các khoản trích trước khác;		1.188.458.136		879.149.029
Cộng		1.911.155.310		1.080.717.044

	Số dư tại 31/12/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	13. PHẢI TRẢ KHÁC			
a) Ngắn hạn		1.415.221.898		595.061.594
- Kinh phí công đoàn;		552.594.517		517.250.862

- Bảo hiểm xã hội;	363.838.336	431.920
- Bảo hiểm y tế;	65.877.615	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	36.194.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	59.838.600	12.684.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	336.878.830	64.694.412
Cộng	1.415.221.898	595.061.594
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Các khoản nợ thuê tài chính

	Tại 01/01/2018		Trong kỳ		Tại 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGDI	17.069.644.100	17.069.644.100	34.139.288.200	34.139.288.200	17.069.644.100	17.069.644.100
	17.069.644.100	17.069.644.100	34.139.288.200	34.139.288.200	17.069.644.100	17.069.644.100
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN SGDI	59.743.788.064	59.743.788.064		34.139.288.200	25.604.499.864	25.604.499.864
	59.743.788.064	59.743.788.064	34.139.288.200	34.139.288.200	25.604.499.864	25.604.499.864
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	17.069.644.100	17.069.644.100	34.139.288.200	34.139.288.200	17.069.644.100	17.069.644.100
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	42.674.143.964	42.674.143.964			8.534.855.764	8.534.855.764

15. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.
- Ngày phát hành: Ngày 23/10/2017.
- Thời hạn trái phiếu: 2 năm.
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu
- Lãi suất 4% năm
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	7.855.010.000	-	416.894.111	3.014.339.728	25.931.015.562	97.217.259.401
- Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	76.427.254.600					96.427.254.600
- Lãi trong năm trước						47.462.909.523	47.462.909.523
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			2.007.406.784				2.007.406.784
- Tăng khác					1.129.390.723		1.129.390.723
- Giảm khác		(10.000.000)				(8.091.140.723)	(8.101.140.723)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	84.272.264.600	2.007.406.784	416.894.111	4.143.730.451	65.302.784.362	236.143.080.308
- Tăng vốn trong năm	30.999.820.000					(15.999.820.000)	15.000.000.000
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		688.073.394	(688.073.394)				-
- Lãi trong năm nay						31.171.725.802	31.171.725.802
- Giảm khác		(50.000.000)				(18.179.456.209)	(18.229.456.209)
Số dư cuối năm nay	110.999.820.000	84.910.337.994	1.319.333.390	416.894.111	4.143.730.451	62.295.233.955	264.085.349.901

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Tỷ lệ	Số dư tại 31/9/2018	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2018
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG)	51,52%	57.188.360.000	21,53%	17.221.290.000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS)	5,95%	6.600.000.000	6,88%	5.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	42,53%	47.211.460.000	71,59%	57.278.710.000
Cộng	100,00%	110.999.820.000	100,00%	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 01/01/2018
-----------------------------	----------------------	----------------------

+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	30.999.820.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.999.820.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(15.925.345.800)	

d) Cổ phiếu	Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.099.982	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.099.982	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.099.982	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.099.982	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.099.982	8.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.143.730.451	4.143.730.451

f) Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 01/01/2018
- Số đầu năm	16.731.620.875	16.731.620.875
- Vốn góp trong năm	-	
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho Cổ đông thiểu số trong kỳ	4.872.660.923	
- Số dư cuối kỳ	21.604.281.798	16.731.620.875

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	54.060.426.397	44.547.869.859
- Doanh thu vận tải	5.824.112.697	6.194.720.878
- Doanh thu hàng miễn thuế	74.695.043.230	262.866.973.641
- Liên doanh bán hàng với Autogrill	18.094.732.704	11.210.274.584
- Doanh thu phục vụ mặt đất	141.390.250.144	113.549.595.010
- Doanh thu khác	3.202.905.047	3.777.012.399
Doanh thu với các bên liên quan	297.267.470.219	442.146.446.371
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)	2.407.484.130	2.703.256.881
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	2.407.484.130	2.703.256.881
3. GIÁ VỐN BÁN HÀNG (Mã số 11)		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	37.972.535.897	31.642.042.776
- Giá vốn dịch vụ vận tải	5.778.875.836	7.341.957.242
- Giá vốn hàng miễn thuế	56.621.032.344	197.876.916.430
- Giá vốn bán hàng với Autogrill	14.765.769.651	9.305.917.602
- Giá vốn phục vụ mặt đất	92.421.725.200	84.108.551.538
- Giá vốn khác	3.443.208.293	4.975.427.241
Cộng	211.003.147.221	335.250.812.829
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.921.970.743	2.946.507.047
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	124.353.524	162.580.233
- Lãi do đánh giá lại CLTG cuối năm;	244.385	390.591.450
- Doanh thu hoạt động tài chính khác;	459.860.598	-
Cộng	6.506.429.250	3.499.678.730
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay;	5.932.942.064	5.571.839.677

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	907.698.107	620.999.223
- Lỗ do đánh giá lại CLIG cuối năm;		5.183.615
- Trái phiếu chuyển đổi;	1.376.672.838	100.000.000
- Chi phí tài chính khác.	208.952.671	174.437.500
Cộng	8.426.265.680	6.472.460.015

6. THU NHẬP KHÁC (Mã số 32)

- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	178.409.915	24.327.937
- Các khoản khác.	199.225.930	120.998.804
Cộng	377.635.845	145.326.741

7. CHI PHÍ KHÁC (Mã số 32)

- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
- Các khoản khác.	254.904.063	1.232.252.873
Cộng	254.904.063	1.232.252.873

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)</i>	<i>26.283.171.842</i>	<i>27.601.001.802</i>
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	11.895.357.640	15.280.290.806
- Chi phí vật liệu quản lý	375.012.747	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	862.221.833	1.311.124.542
- Chi phí khấu hao TSCĐ	971.817.800	1.393.226.157
- Thuế phí và lệ phí	1.172.601.564	3.295.720.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.849.606.624	2.664.574.812
- Chi phí bằng tiền khác	7.156.553.634	3.656.065.433
<i>Chi phí bán hàng (Mã số 26)</i>	<i>9.825.880.875</i>	<i>13.787.538.155</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.006.948.511	4.795.014.606
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.473.164.345	805.000.748
- Chi phí khấu hao TSCĐ	63.266.657	36.666.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.282.501.362	8.150.856.129
- Chi phí bằng tiền khác		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	20.903.485.579	7.182.488.413
- Chi phí nhân công;	67.263.089.979	45.229.385.064
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	14.413.581.669	10.251.454.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	54.260.405.067	28.527.408.886
- Chi phí khác bằng tiền.	15.868.855.913	28.527.408.886
Cộng	172.709.418.207	119.718.145.917

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.061.649.570	59.606.813.157
Các khoản điều chỉnh tăng	1.887.693.776	4.366.413.426
- Phạt chậm nộp thuế	198.720.164	680.649.289
- Truy thu thuế TNDN 2013-2014		326.056.333
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	121.353.425	16.627.007
- Lỗ phát sinh do hợp nhất		3.343.080.797
- Hoàn nhập lỗ năm trước	975.758.976	-
- Chi phí khác	591.861.211	-
Các khoản điều chỉnh giảm	4.669.793.615	426.629.516
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	166.608	792.841
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm trước	16.627.007	425.836.675
- Điều chỉnh chi phí tiền lương dự phòng	4.653.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	48.279.549.731	63.546.597.067
- Chuyển lỗ năm trước	(624.068.487)	(4.740.717.476)
- Khoản lỗ Công ty con		205.846.244
- Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	(457.968.067)	(862.683.870)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	47.197.513.177	58.149.041.965
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2018	9.439.502.635	11.629.808.393

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Hữu Ánh Liên



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Quang Minh

